

Bản án số: 118/2024/HS-ST

Ngày 29-8-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thụ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phương Nghĩa;

Bà Vương Ánh Ngân.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Vinh Thịnh, Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Ông
Đàm Đình Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng, tổ
chức xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 96/2024/TLST-HS ngày
02 tháng 8 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
519/2024/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 8 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Trương Thị Đ; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không.

Sinh ngày 10/10/1984 tại huyện H, tỉnh Cao Bằng; Chỗ ở hiện tại: Xóm C, xã Q,
huyện T, tỉnh Cao Bằng. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Nùng. Tôn giáo: Không;
Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ văn hóa: 01/12; Con ông: Trương Văn K,
nghề nghiệp lao động tự do, trú tại: xóm N, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng; Con
bà: Dương Thị R (đã chết); Chồng: Nông Văn T, sinh năm 1980, nghề nghiệp lao
động tự do, trú tại: xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng; Có 02 con sinh năm
2006 và 2012; Có 08 anh, chị em, là con út.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt, tạm giam kể từ ngày 01/12/2023 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà
tạm giữ Công an huyện H, có mặt.

2. Họ và tên: Đàm Thị T1; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không.

Sinh ngày 01/4/1984 tại huyện H, tỉnh Cao Bằng; Chỗ ở hiện tại: Xóm C, xã Q,
huyện T, tỉnh Cao Bằng. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Nùng. Tôn giáo: Không;
Nghề nghiệp: Giáo viên. Trình độ văn hóa: 12/12; Trước khi phạm tội là Đảng

viên **Đ4**, (Đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 115/QĐ-UBKTHU của Ủy ban kiểm tra H4 ngày 15/12/2023); Con ông: **Đinh Văn P**, sinh năm 1960, nghề nghiệp lao động tự do, trú tại: **xóm M, thị trấn X, huyện H, tỉnh Cao Bằng**; Con bà: **Đàm Thị H** (đã chết); Chồng: **Đặng Hoàng H1**, sinh năm 1980, nghề nghiệp cán bộ, trú tại: **xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng**. Có 02 con sinh năm 2009 và 2016. Có 03 anh em, bị cáo là con thứ 2 trong gia đình.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt, tạm giam kể từ ngày 30/11/2023 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ **Công an huyện T**, tỉnh Cao Bằng, có mặt.

3. Họ và tên: Đàm Thị Đ1; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không.

Sinh ngày 01/4/1984 tại **huyện T, tỉnh Cao Bằng**; Chỗ ở hiện tại: **xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng**. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Nùng. Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ văn hóa: 02/12; Con ông: **Đàm Văn P1** (đã chết); Con bà: **Phan Thị T2**, sinh năm 1962, nghề nghiệp lao động tự do, trú tại: **xóm T, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng**; Chồng: **Nông Quốc B**, sinh năm 1978, nghề nghiệp lao động tự do, trú tại: **xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng**. Có 02 con sinh năm 2003 và 2014. Anh chị em ruột: bị cáo có 7 anh chị em, là con cả trong gia đình.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam kể từ ngày 01/12/2023 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ **Công an huyện T**, tỉnh Cao Bằng, có mặt.

4. Họ và tên: Hoàng Văn H2; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không.

Sinh ngày 11/12/2004 tại **huyện T, tỉnh Cao Bằng**; Chỗ ở hiện tại: **Xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng**. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Nùng. Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ văn hóa: 9/12. Con ông: **Hoàng Văn L**, sinh năm 1982; Con bà: **Nông Thị S**, sinh năm 1984 cùng là lao động tự do và trú tại: **xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng**; Vợ, con: Chưa có; Có 04 anh em, bị cáo là con cả.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt, tạm giam kể từ ngày 30/11/2023 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh C**, có mặt.

5. Họ và tên: Hoàng Văn T3; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không.

Sinh ngày 09/01/1999 tại **huyện H, tỉnh Cao Bằng**; Chỗ ở hiện nay: **xóm L, xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng**. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Nùng. Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12; Con ông: **Hoàng Văn L1**, sinh năm 1970; Con bà: **Lô Thị Q**, sinh năm 1969; Vợ: **Hoàng Thị L2**, sinh năm

2001 cùng trú tại: xóm L, xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng; Bị cáo có 01 con sinh năm 2023; Anh chị em ruột: có 4 anh chị em, là con thứ ba.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam kể từ ngày 30/11/2023 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh C, có mặt.

6. Họ và tên: Nông Văn T4; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không.

Sinh ngày 15/5/1993 tại huyện H, tỉnh Cao Bằng; Chỗ ở hiện tại: xóm L, xã M, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Nùng. Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ văn hóa: 9/12; Con ông: Nông Văn K1, sinh năm 1956; Con bà: Lý Thị Í, sinh năm 1959; Vợ Nông Thị H3, sinh năm 1997 cùng trú tại: xóm L, xã M, huyện H, tỉnh Cao Bằng; Có 02 con sinh năm 2016 và 2019. Anh chị em ruột: có 6 anh em, bị cáo là con út.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt, tạm giam kể từ ngày 01/12/2023 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh C, có mặt.

7. Họ và tên: Phạm Quang C; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không.

Sinh ngày 24/3/1983 tại thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Chỗ ở hiện tại: xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ văn hóa: 6/12. Con ông: Phạm Quang B1, sinh năm 1960; Con bà: Nguyễn Thị L3, sinh năm 1962 cùng là lao động tự do và trú tại: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vợ: Đặng Thị N, sinh năm 1985, nghề nghiệp: Lao động tự do, trú tại: xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có 02 con, sinh năm 2011 và 2019; Anh chị em ruột: có 2 anh em, bị cáo là con cả trong gia đình.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt, tạm giam kể từ ngày 01/12/2023 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh C, có mặt.

8. Họ và tên: Nông Thị T5; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không.

Sinh ngày 06/6/1979, tại huyện T, tỉnh Cao Bằng; Chỗ ở hiện tại: Xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Nùng. Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ văn hóa: 4/12. Con ông: Nông Văn Đ2, sinh năm 1947; Con bà: Hoàng Thị T6, sinh năm 1945; Chồng: Hoàng Văn A, sinh năm 1977 cùng là lao động tự do và trú tại: xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng; Có 03 con sinh năm 1997, 2000, 2007; Có 08 anh chị em, là con thứ 05 trong gia đình. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt, tạm giam kể từ ngày 01/12/2023 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện H, tỉnh Cao Bằng, có mặt.

9. Họ và tên: Hoàng Đức T7; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không.

Sinh ngày 13/02/2007 tại huyện T, tỉnh Cao Bằng; Chỗ ở hiện tại: Xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Tày. Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Học sinh. Trình độ văn hóa: 11/12; Con ông: Hoàng Văn A, sinh năm 1977; Con bà: Nông Thị T5, sinh năm 1979 cùng là lao động tự do và trú tại: xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng; Vợ, con: Chưa có; Có 03 chị em, bị cáo là con út. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú kể từ ngày 06/12/2023 đến nay, có mặt.

Người bào chữa cho các bị cáo Hoàng Đức T7, Trương Thị Đ, Nông Thị T5: Ông Bé Văn B2 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C, có mặt.

Người bào chữa cho các bị cáo Hoàng Văn T3, Nông Văn T4, Phạm Quang C: Bà Lý Thị N1 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C, có mặt.

Người bào chữa cho các bị cáo Đàm Thị T1, Đàm Thị Đ1, Hoàng Văn H2: Bà Nông Thị Thu T8 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C, có mặt.

Người giám hộ cho bị cáo Hoàng Đức T7: Hoàng Thị Kim T9, sinh năm 1997; trú tại: Xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Hoàng Thị L2, sinh năm 2001; trú tại: Xóm L, xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng, có mặt.
- Nông Thị H3, sinh năm 1997; trú tại: Xóm L, xã M, huyện H, tỉnh Cao Bằng, có mặt.
- Triệu Thị B3, sinh năm 1980; trú tại: Xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 01 giờ 15 phút ngày 30/11/2023, tổ công tác Đồn Biên phòng Cửa khẩu T10 làm nhiệm vụ tại xóm P, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng phát hiện 03 xe mô tô chở 02 người phụ nữ nhập cảnh trái phép từ Trung Quốc vào Việt Nam đang di chuyển từ xã Q, huyện T đến thị trấn T, huyện T. Tổ công tác ra hiệu lệnh dừng xe thì người điều khiển xe đi đầu tăng ga bỏ chạy; người điều khiển xe thứ hai cho 01 người ngồi sau xuống lề đường, bỏ lại xe mô tô biển kiểm soát 11B1 - 049.09

chạy thoát; xe đi sau cùng do **Hoàng Văn T3** (sinh năm 1999 trú tại **xóm L, xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng**) điều khiển chở 01 người bị giữ lại. Tiến hành kiểm tra xác định 02 nhập cảnh trái phép là **POK PAN HA** sinh năm 1999 và **MUM SO PHORN** sinh năm 1995 có quốc tịch CamPuChia. Tổ công tác tiến hành lập biên bản bắt người phạm tội quả tang, đưa người cùng phương tiện về trụ sở làm rõ. Cùng ngày **Hoàng Văn H2, Hoàng Đức T7** (trú tại **xóm C, xã Q, huyện T**) đến **Đồn Biên phòng cửa khẩu T10** đầu thú.

Mở rộng điều tra xác định được như sau:

Khoảng 09 giờ ngày 29/11/2023 **Trương Thị Đ** (sinh năm 1984, trú tại **xóm C, xã Q**) được một người Trung Quốc liên lạc qua Wechat thuê **Đội** đến khu vực mốc 726,5 thuộc địa phận **xóm C, xã Q** dẫn 02 người nhập cảnh trái phép đưa đến **thành phố C** với tiền công đưa người về xóm **Cô M** là 2.000 CNY (nhân dân tệ); tiền công đưa người từ **xóm C M** đến **thành phố C** là 8.500.000 đồng. Khoảng 14 giờ cùng ngày, **Đ** cùng **Đàm Thị T1** và **Nông Thị T5, Đàm Thị Đ1, Phạm Quang C** (ở cùng xóm với **Đội**) cùng tham gia đi đón người từ mốc về **xóm C M** và thống nhất chia đều tiền công, **T5, Đ1, C** nhận lời. Sau đó **T1** thuê **Hoàng Văn H2** chở 02 người nhập cảnh từ **xóm C, xã Q** đến **thành phố C** với tiền công là 8.500.000 đồng, **H2** đồng ý và thuê **Hoàng Văn T3, Nông Văn T4** (sinh năm 1993 trú tại **xóm L, xã M, huyện H, tỉnh Cao Bằng**) trực tiếp chở người với số tiền 2.500.000 đồng/01 người, thuê **Hoàng Đức T7** đi cảnh giới lực lượng chức năng với số tiền 1.500.000 đồng. Đến khoảng 00 giờ ngày 30/11/2023 **C** cùng **Đ1** đi bộ đến mốc 726,5 dẫn 02 phụ nữ nhập cảnh trái phép đến **xóm C** giao cho **T1**, còn **T5** đi cảnh giới. Khoảng 01 giờ ngày 30/11/2023 **H2, T3, T4, T7** mỗi người điều khiển 01 xe mô tô đến **xóm C** để chở người đến **thành phố C**; **H2** phân công **T3, T4** chở người nhập cảnh đi ở giữa, **H2** đi trước, **T7** đi sau cảnh giới lực lượng chức năng. Đến khoảng 01 giờ 15 phút cùng ngày khi **H2, T3, T4, T7** chở 02 người nhập cảnh trái phép di chuyển đến **xóm P, xã Q** thì bị lực lượng chức năng phát hiện; **H2, T4, T7** chạy thoát, còn **T3** cùng 02 người nhập cảnh bị giữ lại.

Trước đó vào tháng 10, tháng 11 năm 2023 **Trương Thị Đ, Đàm Thị T1, Phạm Quang C, Đàm Thị Đ1, Hoàng Văn H2, Hoàng Văn T3, Nông Văn T4, Nông Thị T5, Hoàng Đức T7** còn thực hiện hành vi tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép nhiều lần khác, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Đầu tháng 10/2023 **Trương Thị Đ, Đàm Thị T1** được một người Trung Quốc thuê đến mốc 726,5 đón 01 người nhập cảnh trái phép đưa đến **xóm C M, xã Q** với tiền công 1.000 CNY; tiền công chở người từ **xóm C, xã Q** đến **đèo M** thuộc địa phận **xã Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng** là 4.500.000 đồng. Sau đó **Đ** cùng **T1** thuê **Đàm Thị Đ1** đến mốc 726,5 dẫn người về **xóm C M** và thống nhất chia

đều tiền công. Khi Đ1 dẫn 01 người nhập cảnh trái phép về đến xóm C M thì T1 thuê Hoàng Văn H2, Hoàng Văn T3 tiếp tục chở người đến đèo M giao cho một người không quen biết; sau đó H2 được hưởng lợi 2.500.000 đồng, T3 được hưởng lợi 2.000.000 đồng; còn T1, Đ, Đ1 mỗi người được hưởng lợi 1.100.000 đồng.

Lần thứ 2: Giữa tháng 10/2023 Đàm Thị Đ3, Đàm Thị T1 được người Trung Quốc thuê đến mốc 726,5 dẫn 02 người nhập cảnh trái phép đến xóm C M, xã Q với tiền công là 1.000 CNY; tiền công chở người từ xóm C M đến đèo M là 6.500.000 đồng. Sau đó T1 thuê Đàm Thị Đ1 đến mốc 726,5 dẫn 02 người về xóm C, thuê Phạm Quang C đi cảnh giới. Khi Đ1 dẫn 02 người nhập cảnh về đến xóm C, T1 thuê Hoàng Văn H2 đi chở người đến đèo M; H2 rủ Hoàng Văn T3, Nông Văn T4 cùng tham gia. Sau khi đưa 02 người nhập cảnh đến đèo M thì H2 được 2.500.000 đồng, T3 cùng T4 mỗi người được 2.000.000 đồng; T1, Đ3, Đ1, C mỗi người được hưởng lợi 800.000 đồng.

Lần thứ 3: Ngày 23/11/2023 cũng như 02 lần trước Đàm Thị Đ3, Đàm Thị T1 được người Trung Quốc thuê dẫn 02 người nhập cảnh trái phép từ mốc 726,5 đến xóm C M và sẽ có xe ô tô đến đón. Sau đó, T1 thuê Đàm Thị Đ1, Nông Thị T5 đến mốc 726,5 dẫn người về xóm C M; thuê Hoàng Đức T7 đi cảnh giới chức năng. Khi Đ1, T5 dẫn 02 người nhập cảnh trái phép đến xóm C M, T1 cho 02 người nhập cảnh trái phép lên xe ô tô (không rõ biển kiểm soát) di chuyển ra hướng thành phố C trốn lốt. Lần này T1, Đ3, Đ1, T5 mỗi người được hưởng lợi 1.700.000 đồng; T7 hưởng lợi 1.500.000 đồng.

Lần thứ 4: Ngày 29/11/2023 Đội, T1, Đ1, T5, C, H2, T3, T4, T7 tổ chức cho 02 người nhập cảnh trái phép từ Trung Quốc vào V; đến khoảng 01 giờ ngày 30/11/2023 khi H2, T3, T4, C, T7 đang dẫn 02 người nhập cảnh đến thành phố C thì bị bắt quả tang;

Các bị cáo đã bị Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh C lập hồ sơ truy cứu trách nhiệm hình sự về tội Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép theo khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự.

Tại bản cáo trạng số: 67/CT-VKSCB-P1 ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng đã truy tố các bị cáo Trương Thị Đ, Đàm Thị T1, Đàm Thị Đ1, Hoàng Văn H2, Hoàng Văn T3, Nông Văn T4, Phạm Quang C, Nông Thị T5, Hoàng Đức T7 về tội Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép quy định tại điểm b khoản 2 Điều 348 của Bộ luật Hình sự. Tại cơ quan điều tra và tại Tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc giải quyết vụ án; các bị cáo đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính, các bị cáo đều sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã

hội đặc biệt khó khăn nên đề nghị áp dụng điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS; Ngoài ra các bị cáo có tình tiết giảm nhẹ khác như: Bị cáo **T3** và **T7** ra đầu thú, bị cáo **T4** có bố mẹ tham gia dân công hỏa tuyến, bị cáo **Đ1** được bộ tư lệnh BDBP tặng kỷ niệm chương vì chủ quyền an ninh biên giới, Bị cáo **T5** có bố tham gia dân công hỏa tuyến, bị cáo **T7** có bố là người khuyết tật nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 BLHS:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt **Trương Thị Đ**, **Đàm Thị T1** mỗi bị cáo từ 36 đến 42 tháng tù;

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt **Đàm Thị Đ1**, **Hoàng Văn H2**, **Hoàng Văn T3** mỗi bị cáo từ 30 đến 36 tháng tù.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt **Phạm Quang C**, **Nông Văn T4**, **Nông Thị T5** mỗi bị cáo từ 24 đến 30 tháng tù.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 91, Điều 101, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt **Hoàng Đức T7** từ 12 đến 18 tháng tù.

Hình phạt bổ sung: Không đề nghị áp dụng

Về xử lý vật chứng: Tịch thu phát mại nộp Ngân sách nhà nước điện thoại di động các bị cáo dùng vào việc phạm tội. Đối với xe máy bị tạm giữ có liên quan đến hành vi phạm tội thì tịch thu; xe không liên quan thì trả lại chủ sở hữu sử dụng.

Về án phí: Các bị cáo đều là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên đề nghị miễn án phí hình sự sơ thẩm theo quy định;

Người bào chữa cho bị cáo trình bày luận cứ bào chữa:

+ *Người bào chữa cho bị cáo **Đ**, **T5**, **T7** trình bày bào chữa:*

Nhất trí cáo trạng truy tố các bị cáo về tội tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép. Các bị cáo do điều kiện sống ở vùng khó khăn, nhận thức pháp luật có phần hạn chế (Thơm, Đội); **T7** dưới 18 tuổi phạm tội và ra đầu thú, có bố **Hoàng Văn A** bị khuyết tật; Bị cáo **T5** có chồng **Hoàng Văn A** bị khuyết tật. Các bị cáo có nhân thân tốt, gia đình hoàn cảnh khó khăn, là đồng phạm giản đơn đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính, các bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ là điểm s, t khoản 1 và nhiều tình tiết tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đề nghị áp dụng Điều điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17; điều 91, 101, 91, 101 BLHS cho bị cáo **T7** mức án thấp nhất; Bị cáo **T5** có chồng là người khuyết tật và là lao động

chính trong gia đình nên đề nghị áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo **T5** được hưởng án treo. Về vật chứng là điện thoại di động của bị cáo **T7** đề nghị trả lại bị cáo sử dụng; miễn án phí cho bị cáo **T7**; Chiếc xe máy bị tạm giữ là xe của **Triệu Thị B3** nên trả lại xe cho chị **B3** sử dụng.

+ *Người bào chữa cho bị cáo **T1**, **Đ1**, **H2** trình bày bào chữa:*

Nhất trí cáo trạng truy tố các bị cáo về tội tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép. Các bị cáo do điều kiện sống ở vùng khó khăn, nhận thức pháp luật có phần hạn chế (Đồng lớp 2/12; Hoàn 9/12); **H2** ra đầu thú, bị cáo **T1** có ông nội có công với cách mạng; các bị cáo có nhân thân tốt, gia đình hoàn cảnh khó khăn, là đồng phạm giản đơn và đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính, các bị cáo thành khẩn khai báo, tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc giải quyết vụ án và có hai tình tiết giảm nhẹ là điểm s, t khoản 1 và nhiều tình tiết tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị áp dụng Điều điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Điều 17 BLHS cho các bị cáo mức án thấp nhất Viện kiểm sát đề nghị. Về vật chứng là xe máy bị cáo **H2** đứng tên nhưng là tiền của bố mẹ nên đề nghị trả lại xe cho gia đình sử dụng; miễn án phí cho các bị cáo.

+ *Người bào chữa cho bị cáo **T3**, **T4**, **C** trình bày bào chữa:*

Nhất trí cáo trạng truy tố các bị cáo về tội tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép. Các bị cáo do điều kiện sống ở vùng khó khăn, nhận thức pháp luật có phần hạn chế; các bị cáo có nhân thân tốt, gia đình hoàn cảnh khó khăn, là đồng phạm giản đơn và đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính, các bị cáo thành khẩn khai báo, tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc giải quyết vụ án, các bị cáo đều sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, nhất thời phạm tội, các bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ là điểm s, t khoản 1 và nhiều tình tiết tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đề nghị áp dụng điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Điều 17 BLHS cho các bị cáo mức án thấp nhất Viện kiểm sát đề nghị. Về vật chứng là xe máy bị cáo **T3** đứng tên nhưng là tiền của bố mẹ nên đề nghị trả lại xe cho vợ bị cáo sử dụng; miễn án phí cho các bị cáo; Chiếc xe máy bị tạm giữ là xe của **Triệu Thị B3** nên trả lại xe cho chị **B3** sử dụng. Về án phí: đề nghị miễn án phí cho các bị cáo vì là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí.

Trong phần tranh luận, đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng giữ nguyên quan điểm trong trong phần luận tội, không chấp nhận trả xe cho bị cáo **H2** vì không có căn cứ. Về việc đề nghị áp dụng điểm r khoản 1 Điều 51 BLHS (tự thú) đối với bị cáo **H2** và Điều 65 BLHS đối với bị cáo **T5** là không có căn cứ nên Viện kiểm sát không chấp nhận

Các bị cáo nhất trí với ý kiến của người bào chữa, không có ý kiến bổ sung, không tranh luận thêm với đại diện Viện kiểm sát;

Trong lời nói sau cùng, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, ăn năn hối cải và mong Hội đồng xét xử giảm hình phạt mức thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh C, Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội: Lời khai của các bị cáo tại Cơ quan an ninh điều tra và tại phiên tòa đều phù hợp với lời khai của các nhân chứng trong vụ án, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án đủ căn cứ khẳng định:

Trong tháng 10, tháng 11/2023, Trương Thị Đ, Đàm Thị T1, Đàm Thị Đ1 tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép 04 lần; Hoàng Văn H2, Hoàng Văn T3 tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép 03 lần; Phạm Quang C, Nông Văn T4, Nông Thị T5, Hoàng Đức T7 tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép 02 lần:

Lần 1: Vào đầu tháng 10/2023 Đội, T1, Đ1, H2, T3 dẫn 01 người nhập cảnh trái phép từ xã Q, huyện T đến xã Q, huyện Q và 5 người được hưởng lợi 7.800.000 đồng.

Lần 2, vào giữa tháng 10/2023 Đội, T1, Đ1, C, H2, T3, T4 dẫn 02 người nhập cảnh trái phép từ xã Q, huyện T đến xã Q, huyện Q và 6 người được hưởng lợi 9.700.000 đồng.

Lần 3, ngày 23/11/2023 Đội, T1, Đ1, T5, T7 dẫn 02 người nhập cảnh trái phép đến xóm C, xã Q và 5 người được hưởng lợi 6.600.000 đồng.

Lần 4, ngày 29/11/2023, Đội, T1, Đ1, T5, C, H2, T3, T4, T7 (9 người) tổ chức cho 02 người nhập cảnh trái phép từ Trung Quốc vào V; đến khoảng 01 giờ ngày 30/11/2023 khi H2, T3, T4, C, T7 đang dẫn 02 người nhập cảnh trái phép đến thành phố C thì bị bắt quả tang, lần này các bị cáo chưa nhận được tiền công.

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, lời khai của người làm chứng trong vụ án, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hành vi nêu trên của các bị cáo **Trương Thị Đ**, **Đàm Thị T1**, **Đàm Thị Đ1**, **Hoàng Văn H2**, **Hoàng Văn T3**, **Nông Văn T4**, **Phạm Quang C**, **Nông Thị T5**, **Hoàng Đức T7** đã phạm vào tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép”, với tình tiết định khung “phạm tội hai lần trở lên” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng số 67 /CT-VKSCB - P1 ngày 01/8/2024 truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

“Điều 348. Tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép

1. Người nào vì vụ lợi mà tổ chức hoặc môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 05 đến 10 năm.

a)....

b). Phạm tội 02 lần trở lên;

....”

[3] Vai trò của các bị cáo trong vụ án: Trong vụ án này bị cáo **Trương Thị B4** là người giữ trực tiếp liên hệ với người Trung Quốc và thông tin cho các bị cáo cùng tham gia đón người nhập cảnh trái phép, các bị cáo tham gia với vai trò giúp sức, đều là đồng phạm giản đơn cùng thực hiện hành vi phạm tội.

[4] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- *Về nhân thân:* Các bị cáo đều có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, chưa bị xử lý vi phạm hành chính;

- *Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

- *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Các bị cáo đều được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”; “Người phạm tội tích cực hợp tác với Cơ quan có trách nhiệm trong việc giải quyết vụ án” nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, t khoản 1 Điều 51; Các bị cáo đều tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Ngoài ra còn có tình tiết giảm nhẹ với các bị cáo sau:

Bị cáo **H2**, **T7** ra đầu thú (khoản 2 Điều 51 BLHS);

Bị cáo **T7** có Bố đẻ **Hoàng Văn A** là người bị khuyết tật nặng (khoản 2 Điều 51 BLHS);

Bị cáo **T4** có Bố Mẹ tham gia dân công hỏa tuyến (khoản 2 Điều 51 BLHS);
Bị cáo **T1** có

Bị cáo **Đ1** có bố đẻ được Bộ tư lệnh Bộ đội biên phòng tặng kỷ niệm chương vì chủ quyền an ninh biên giới (khoản 2 Điều 51 BLHS);

Bị cáo **T5** có Bố đẻ tham gia dân công hỏa tuyến; có chồng **Hoàng Văn A** là người bị khuyết tật nặng (khoản 2 Điều 51 BLHS);

[5] Về hình phạt chính: Hội đồng xét xử thấy các bị cáo đều có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc giải quyết vụ án, các bị cáo còn có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 BLHS, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử thấy đủ căn cứ áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử phạt các bị cáo dưới khung hình phạt nhằm thể hiện chính sách nhân đạo khoan hồng của Nhà nước, tạo điều kiện cho các bị cáo sửa chữa lỗi lầm, cải tạo tốt để sớm tái hòa nhập cộng đồng, trở thành công dân có ích cho xã hội,

[6] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập nên không áp dụng hình phạt bổ sung.

[7] Về xử lý vật chứng: Vật chứng các bị cáo dùng vào việc phạm tội cần tịch thu để nộp ngân sách nhà nước; Các vật chứng không liên quan trả lại chủ sở hữu quản lý sử dụng theo quy định.

[8] Các nhận định khác:

Đối với người thuê, người giao, người nhận những người nhập cảnh trái phép trong vụ án. Quá trình điều tra không xác định được nhân thân, lai lịch cụ thể nên không có căn cứ để mở rộng điều tra làm rõ.

Đối với 02 công dân Cam Pu Chia nhập cảnh trái phép, ngày 04/12/2023 Cơ quan An ninh điều tra **Công an tỉnh C** đã giao cho **Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh C** để làm thủ tục trục xuất về nước.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng về tội danh, về xử lý vật chứng và án phí đối với các bị cáo là có căn cứ nên chấp nhận. Về mức hình phạt Hội đồng xét xử quyết định căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ của các bị cáo cho tương xứng.

[10] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo: Về tội danh, về xử lý vật chứng, án phí là có căn cứ, đối với mức hình phạt người bào chữa đề nghị mức án thấp nhất Viện kiểm sát đề nghị là nhẹ, do đó Hội đồng xét xử xem xét quyết định. Đối với quan điểm bào chữa đề nghị áp dụng điểm r khoản 1 Điều 51 BLHS (tự

thú), và Điều 65 BLHS đối với bị cáo **T5** là không đủ điều kiện cho hưởng án treo nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[11] Về án phí: Các bị cáo được miễn án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố:

1. Về tội danh: Các bị cáo **Trương Thị Đ**, **Đàm Thị T1**, **Đàm Thị Đ1**, **Hoàng Văn H2**, **Hoàng Văn T3**, **Phạm Quang C**, **Nông Văn T4**, **Nông Thị T5**, **Hoàng Đức T7** phạm tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép”.

2. Về hình phạt và Điều luật áp dụng:

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 348; điểm s,t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 38 của Bộ luật hình sự, xử phạt **Trương Thị Đ** **40** tháng tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt, tạm giam 01/12/2023.

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 348; điểm s, t khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 38 của Bộ luật hình sự, xử phạt **Đàm Thị T1** **38** tháng tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị bắt, tạm giam 30/11/2023.

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 38 của Bộ luật hình sự, xử phạt **Đàm Thị Đ1** **36** tháng tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị bắt, tạm giam 01/12/2023.

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 38 của Bộ luật hình sự, xử phạt **Hoàng Văn H2**, **Hoàng Văn T3** mỗi bị cáo **32** tháng tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị bắt, tạm giam 30/11/2023.

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17, Điều 38 của Bộ luật hình sự, xử phạt **Phạm Quang C**, **Nông Văn T4**, **Nông Thị T5** mỗi bị cáo **30** tháng tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị bắt, tạm giam 01/12/2024.

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 91; Điều 101; Điều 38 của Bộ luật hình sự, xử phạt **Hoàng Đức T7** **18** tháng tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điều 47 Bộ luật hình sự; điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu nộp ngân sách nhà nước:

- 01 (một) phong bì niêm phong theo quy định, mặt trước phong bì ghi “01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO RENO2 F của **Trương Thị Đ**”, mặt sau phong bì có chữ ký xác nhận của các thành phần tham gia niêm phong và đóng hình dấu giáp lai màu đỏ của Cơ quan An ninh điều tra **Công an tỉnh C**;

- 01 (một) phong bì niêm phong theo quy định, mặt trước phong bì ghi “01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F11 PORO của **Đàm Thị T1**”, mặt sau phong bì có chữ ký xác nhận của các thành phần tham gia niêm phong và đóng hình dấu giáp lai màu đỏ của Cơ quan An ninh điều tra **Công an tỉnh C**;

- 01 (một) phong bì niêm phong theo quy định, mặt trước phong bì ghi “01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO của **Phạm Quang C**”, mặt sau phong bì có chữ ký xác nhận của các thành phần tham gia niêm phong và đóng hình dấu giáp lai màu đỏ của Cơ quan An ninh điều tra **Công an tỉnh C**;

- 01 (một) phong bì niêm phong theo quy định, mặt trước phong bì ghi “01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A57 của **Đàm Thị Đ1**”, mặt sau phong bì có chữ ký xác nhận của các thành phần tham gia niêm phong và đóng hình dấu giáp lai màu đỏ của Cơ quan An ninh điều tra **Công an tỉnh C**,

- 01 (một) phong bì niêm phong theo quy định, mặt trước phong bì ghi “01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu REDMI của **Hoàng Văn H2**”, mặt sau phong bì có chữ ký xác nhận của các thành phần tham gia niêm phong và đóng hình dấu giáp lai màu đỏ của Cơ quan An ninh điều tra **Công an tỉnh C**,

- 01 (một) phong bì niêm phong theo quy định, mặt trước phong bì ghi “01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu REDMI của **Hoàng Văn T3**”, mặt sau phong bì có chữ ký xác nhận của các thành phần tham gia niêm phong và đóng hình dấu giáp lai màu đỏ của Cơ quan An ninh điều tra **Công an tỉnh C**,

- 01 (một) phong bì niêm phong theo quy định, mặt trước phong bì ghi “01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu REDMI của **Nông Văn T4**”, mặt sau phong bì có chữ ký xác nhận của các thành phần tham gia niêm phong và đóng hình dấu giáp lai màu đỏ của Cơ quan An ninh điều tra **Công an tỉnh C**,

- 01 (một) phong bì niêm phong theo quy định, mặt trước phong bì ghi “02 (hai) điện thoại di động của **Hoàng Đức T7**”, mặt sau phong bì có chữ ký xác nhận của các thành phần tham gia niêm phong và đóng hình dấu giáp lai màu đỏ của Cơ quan An ninh điều tra **Công an tỉnh C**.

- Trả lại cho **Triệu Thị B3** (sinh năm 1980; trú tại: **Xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng**): 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát: 11K1-176.44, loại xe: Hai bánh từ 50- 175cm³, nhãn hiệu: HONDA, số loại: WAVE, màu sơn: Xanh Bạc, số máy: JA39E3142470, số khung: RLHJA3923PY512192, số chỗ ngồi: 2, năm sản xuất:

2023, xe đã qua sử dụng, xe không có gương chiếu hậu (có 01 chìa khóa xe kèm theo).

Qua kiểm tra thực tế số khung, số máy của xe mô tô trùng khớp với Phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ ngày 08/12/2023 của Phòng C1 Công an tỉnh C.

- Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 1/2 giá trị xe mô tô biển kiểm soát: 11B1-449.09, loại xe: Hai bánh từ 50- 175cm³, nhãn hiệu: HONDA, số loại: WAVE RSX, màu sơn: Trắng Đen, số máy: JA52E0163074, số khung: RLHJA3855LY034766, số chỗ ngồi: 2, năm sản xuất: 2020, xe đã qua sử dụng, vỏ xe có nhiều vết trầy xước đã cũ, xe có 01 gương chiếu hậu bên trái đã bị nứt vỡ (có 01 chìa khóa xe kèm theo).

Qua kiểm tra thực tế số khung, số máy của xe mô tô trùng khớp với Phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ ngày 08/12/2023 của Phòng C1 Công an tỉnh C.

Trả lại 1/2 giá trị xe nêu trên cho Nông Thị H3, sinh năm 1997; trú tại: Xóm L, xã M, huyện H, tỉnh Cao Bằng.

- Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát: 11B1-482.29, loại xe: Hai bánh từ 50- 175cm³, nhãn hiệu: HONDA, số loại: WAVE, màu sơn: Đen Bạc, số máy: JA39E2137256, số khung: RLHJA3922MY021270, số chỗ ngồi: 2, năm sản xuất: 2023, xe đã qua sử dụng, không có gương chiếu hậu, phần nhựa đèn hậu của xe đã bị vỡ, vỏ xe có nhiều vết trầy xước đã cũ (có 01 chìa khóa xe kèm theo).

Qua kiểm tra thực tế số khung, số máy của xe mô tô trùng khớp với Phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ ngày 08/12/2023 của Phòng C1 Công an tỉnh C.

- Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 1/2 giá trị xe mô tô biển kiểm soát: 11H1-161.48, loại xe: Hai bánh từ 50- 175cm³, nhãn hiệu: HONDA, số loại: WAVE RSX FI, màu sơn: Đen Trắng, số máy: JA38E0046245, số khung: RLHJA3804GY012798, số chỗ ngồi: 2, năm sản xuất: 2017, xe đã qua sử dụng, vỏ xe có nhiều vết trầy xước đã cũ, xe có 01 gương chiếu hậu bên trái đã bị vỡ, yên xe đã bị rách, thùng nhiều chỗ (có 01 chìa khóa xe kèm theo).

Qua kiểm tra thực tế số khung, số máy của xe mô tô trùng khớp với Phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ ngày 08/12/2023 của Phòng C1 Công an tỉnh C.

Trả lại 1/2 giá trị xe nêu trên cho Hoàng Thị L2, sinh năm 2001; trú tại: Xóm L, xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng.

(Xác nhận các vật chứng trên được Cơ quan ANĐT Công an tỉnh C chuyển giao

cho **Cục THADS tỉnh C** theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 139 ngày 21/8/2024).

Tịch thu số tiền các bị cáo thu lợi bất chính mà cso để nộp NSNN, cụ thể: Đội 3.600.000đ (đã nộp đủ); Thúy 3.600.000đ, (đã nộp 3,3 triệu, còn thiếu 300.000đ); Đồng 3.600.000đ (đã nộp đủ); Tư 2.000.000đ (đã nộp đủ); Thảo 4.000.000đ (đã nộp đủ); Hoàn 5.000.000đ (đã nộp đủ); Cảnh 800.000đ (đã nộp đủ); Thơm 1.700.000đ (đã nộp đủ); Thiện 1.500.000đ (đã nộp đủ);

Truy thu số tiền các bị cáo thu lợi bất chính để nộp vào ngân sách nhà nước. Xác nhận các bị cáo đã nộp số tiền tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng, cụ thể như sau:

+ Trương Thị Đội 3.600.000đ, (Biên lai số 0000310 ngày 23/7/2024, đã nộp đủ tiền);

+ Đàm Thị Thúy 3.600.000đ, đã nộp 3.300.000đ (Biên lai số 0000290 ngày 05/7/2024, còn thiếu 300.000đ);

+ Đàm Thị Đồng 3.000.000đ, (Biên lai số 0000306 ngày 22/7/2024, đã nộp đủ tiền);

+ Nông Thị Thơm 1.700.000đ (Biên lai số 0000311 ngày 23/7/2024, đã nộp đủ tiền);

+ **Hoàng Đức T7** 1.500.000đ, (Biên lai số 0000312 ngày 23/7/2024, đã nộp đủ tiền);

+ **Phạm Quang C** 800.000đ, (Biên lai số 0000231 ngày 11/7/2024, đã nộp đủ tiền);

+ Nông Văn Tư 2.000.000đ, (Biên lai số 0000235 ngày 24/7/2024, đã nộp đủ tiền);

+ **Hoàng Văn T3** 4.000.000đ, (Biên lai số 0000236 ngày 24/7/2024, đã nộp đủ tiền);

+ **Hoàng Văn H2** 5.000.000đ, (Biên lai số 0000242 ngày 29/8/2024, đã nộp đủ tiền);

Tiếp tục truy thu của bị cáo **Đàm Thị T1** số tiền 300.000đ để nộp Ngân sách nhà nước.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo đều là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- Cơ quan An ninh điều tra;
- Cục THADS tỉnh Cao Bằng.
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh CB;
- Phòng KTNV&THA (2);
- Cơ sở giam giữ;
- Sở Tư pháp CB;
- PC 10 - CA tỉnh;
- Người TGTT;
- Lưu HS vụ án, HCTP;
- Lưu toà HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Thụ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN –
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phương Nghĩa

Vương Ánh Ngân

Hoàng Văn Thụ